

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.906.903.987.797	1.879.454.816.078
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130.365.977.989	41.784.114.106
	1. Tiền	111		130.365.977.989	41.784.114.106
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.297.095.635.776	1.256.534.282.544
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(1.914.364.224)	(1.875.717.456)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.296.400.000.000	1.255.800.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403.255.222.900	473.887.685.201
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		321.593.331.209	344.898.888.846
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.685.730.926	518.428.517
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Các khoản phải thu khác	136		74.959.709.065	128.403.977.828
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.451.700	66.390.010
IV.	Hàng tồn kho	140		60.801.453.445	89.579.357.650
	1. Hàng tồn kho	141		63.931.565.014	91.473.619.120
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.130.111.569)	(1.894.261.470)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.385.697.687	17.669.376.577
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.625.192.553	1.157.665.587
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.836.507.833	16.345.946.528
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		923.997.301	165.764.462
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		475.584.983.226	496.177.978.726
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn			-	-
	6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.	Tài sản cố định	219		168.492.041.459	138.371.851.520
	1. Tài sản cố định hữu hình	220		159.996.135.170	129.687.137.669
	- Nguyên giá	221		588.481.021.199	545.057.303.772
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(428.484.886.029)	(415.370.166.103)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		-	-
	- Nguyên giá	224		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	226		8.495.906.289	8.684.713.851
	- Nguyên giá	227		22.327.742.206	22.327.742.206
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		(13.831.835.917)	(13.643.028.355)
III.	Bất động sản đầu tư	230		6.369.621.215	6.460.917.881
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.673.544.050)	(2.582.247.384)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		28.025.455	41.655.949.601
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

	2. Chi phí XDCB dở dang	242		28.025.455	41.655.949.601
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198.487.708.826	198.487.708.826
	1. Đầu tư vào công ty con	251		198.487.708.826	198.487.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		102.207.586.271	111.201.550.898
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		102.069.848.507	111.137.051.772
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		137.737.764	64.499.126
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.382.488.971.023	2.375.632.794.804

NGUỒN VỐN		Mã số	Quyết định	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			1.564.539.126.129	1.572.120.582.446
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.557.426.193.818	1.569.097.595.971
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	268.709.574.624	462.803.217.050
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.957.274.266	1.972.631.612
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.313.992.373	5.280.217.707
	4. Phải trả người lao động	314		6.799.043.027	11.633.055.102
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.826.117.274	3.548.560.932
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.660.490	169.722.400
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.675.673.355	74.850.431.187
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.247.577.167.793	1.003.740.975.052
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.051.619.138
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.502.690.616	2.047.165.791
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		7.112.932.311	3.022.986.475
	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		7.112.932.311	3.022.986.475
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		817.949.844.894	803.512.212.358
I.	Vốn chủ sở hữu	410		817.949.844.894	803.512.212.358
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.360.203.236	140.350.898.933
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.212.961.658	59.784.633.425
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.173.543.622	4.462.905.890
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.039.418.036	55.321.727.535
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			2.382.488.971.023	2.375.632.794.804

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý 2 Năm 2023

Mẫu số B 02 / DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
1		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	623.054.827.272	888.026.177.725	1.411.065.345.226	1.724.310.266.186
2.	Các khoản giảm trừ	02		3.054.032.490	3.524.903.710	5.692.446.160	4.618.981.070
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		620.000.794.782	884.501.274.015	1.405.372.899.066	1.719.691.285.116
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	604.915.667.722	856.007.815.590	1.366.886.544.881	1.668.778.438.014
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.085.127.060	28.493.458.425	38.486.354.185	50.912.847.102
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	51.322.120.921	35.616.453.635	97.353.785.513	79.554.319.618
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	22.260.144.799	13.784.798.220	41.474.139.354	24.142.359.721
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		21.661.792.417	12.669.068.199	38.622.148.976	22.986.479.047
8.	Chi phí bán hàng	24		8.754.857.429	8.211.847.500	17.353.008.641	16.179.767.452
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.392.749.314	10.838.800.373	21.911.779.850	20.283.445.390
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.999.496.439	31.274.465.967	55.101.211.853	69.861.594.157
11.	Thu nhập khác	31		1.344.260.424	33.250.430	1.344.261.978	33.250.430
12.	Chi phí khác	32		40	2.928	40	43.640.694
13.	Lợi nhuận khác	40		1.344.260.384	33.247.502	1.344.261.938	(10.390.264)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.343.756.823	31.307.713.469	56.445.473.791	69.851.203.893
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.158.676.818	3.949.073.981	3.479.294.393	6.941.946.545
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(137.737.764)	-	(73.238.638)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.322.817.769	27.358.639.488	53.039.418.036	62.909.257.348
				-	-	-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thu Trang



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Thanh Huyền




Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.445.473.791	69.851.203.893
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.515.159.182	16.065.562.768
- Các khoản dự phòng	03	(1.777.122.271)	(10.059.106.887)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(57.777)	158.457
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(147.411.533.324)	(118.419.277.408)
- Chi phí lãi vay	06	38.622.148.976	22.986.479.047
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(39.605.931.423)	(19.574.980.130)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	26.146.982.928	11.037.133.944
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	27.542.054.106	(16.203.257.370)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(212.622.366.398)	59.138.585.454
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7.599.676.299	(5.999.528.778)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.562.937.710)	(22.598.906.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.297.423.880)	(9.193.056.673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(233.799.946.078)	(3.394.009.727)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.478.713.760)	(31.017.719.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	647.393.133	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.157.500.000.000)	(1.331.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.116.900.000.000	1.105.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	27		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.380.451.590	80.950.814.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	150.949.130.963	(175.966.904.959)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.525.331.493.018	1.603.727.727.937

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.281.495.300.277)	(1.328.597.563.451)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.403.571.520)	(84.458.543.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	171.432.621.221	190.671.621.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	88.581.806.106	11.310.706.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.784.114.106	49.141.802.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.777	(158.457)
	70	130.365.977.989	60.452.350.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)			

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Quang

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai – HN	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6 Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 7 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 8 Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 9 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- 10 Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 11 Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
- 14 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- 15 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 16 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 17 Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
- 18 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 19 Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- 20 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - a. Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - b. Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- 21 Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- 22 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 23 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 24 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- 26 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 27 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 29 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 30 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 31 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 32 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - a. Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - b. Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - c. Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- 33 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- 34 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- 35 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- 36 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 37 Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- 38 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- 39 Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- 40 Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 41 Thu nhập khác
- 42 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 43 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 44 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
- 45 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 46 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 47 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	233.792.743	22.069.872
+ Tiền Việt Nam	233.792.743	22.069.872
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	130.132.185.246	41.762.044.234
+ Tiền Việt Nam	130.114.717.858	41.744.634.623
+ Ngoại tệ	17.467.388	17.409.611
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	130.365.977.989	41.784.114.106

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	695.635.776	1.914.364.224	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	695.635.776	1.914.364.224	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456
+ Cổ phiếu dặt may	2.610.000.000	695.635.776	1.914.364.224	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1.296.400.000.000	1.296.400.000.000	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.296.400.000.000	1.296.400.000.000	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826		198.487.708.826	198.487.708.826		198.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	321.593.331.209	344.898.888.846
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	97.388.879.650	107.526.018.976
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	32.753.350.836	29.118.135.041
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	63.726.082.942	46.123.306.444
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	40.647.263.349	43.811.797.069
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	39.849.386.935	42.051.131.707
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.228.367.497	76.268.499.609
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	74.959.709.065		128.403.977.828	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	42.393.585.882		72.902.821.774	

- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	653.046.180		653.046.180	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	31.913.077.003		54.848.108.874	
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		16.451.700		66.390.010
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Khách hàng khác				

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		14.301.772.239	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.238.279.982		9.392.190.039	
- Công cụ, dụng cụ				
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	54.693.285.032	(3.130.111.569)	67.779.656.842	(1.894.261.470)
+ Gas, bếp và phụ kiện	53.651.370.442	(3.130.111.569)	66.514.258.252	(1.894.261.470)
+ Hàng hóa khác	1.041.914.590		1.265.398.590	
- Hàng gửi bán				

+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	28.025.455	28.025.455	41.655.949.601	41.655.949.601
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	28.025.455	28.025.455	41.655.949.601	41.655.949.601

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	209.264.429.303	281.141.541.257	43.316.705.303	11.334.627.909	545.057.303.772
2. Số tăng trong kỳ	2.636.301.179	39.700.419.455	2.689.980.909	79.936.363	45.106.637.906
- Mua sắm mới	-		2.689.980.909	79.936.363	2.769.917.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.636.301.179	39.700.419.455	-	-	42.336.720.634
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	190.886.123	783.425.265	708.609.091	-	1.682.920.479
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	190.886.123	783.425.265	708.609.091	-	1.682.920.479
- Điều động nội bộ					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	211.709.844.359	320.058.535.447	45.298.077.121	11.414.564.272	588.481.021.199
- Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	136.466.817.569	238.937.570.247	31.716.795.443	8.248.982.844	415.370.166.103
2. Số tăng trong kỳ	3.928.665.758	8.280.587.283	1.457.283.996	568.517.917	14.235.054.954
- Khấu hao trong năm	3.928.665.758	8.280.587.283	1.457.283.996	568.517.917	14.235.054.954

- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	190.886.123	783.425.265	146.023.640	-	1.120.335.028
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	190.886.123	783.425.265	146.023.640	-	1.120.335.028
- Điều động nội bộ					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	140.204.597.204	246.434.732.265	33.028.055.799	8.817.500.761	428.484.886.029
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	72.797.611.734	42.203.971.010	11.599.909.860	3.085.645.065	129.687.137.669
2. Tại ngày cuối kỳ	71.505.247.155	73.623.803.182	12.270.021.322	2.597.063.511	159.996.135.170

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 237.511.315.412 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	10.576.243.470	11.751.498.736	-	22.327.742.206
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10.576.243.470	11.751.498.736	-	22.327.742.206
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	2.731.099.942	10.911.928.413	-	13.643.028.355
2. Số tăng trong kỳ	56.970.000	131.837.562	-	188.807.562
- Khấu hao trong năm	56.970.000	131.837.562	-	188.807.562
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.788.069.942	11.043.765.975	-	13.831.835.917
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	7.845.143.528	839.570.323	-	8.684.713.851
2. Tại ngày cuối kỳ	7.788.173.528	707.732.761	-	8.495.906.289

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.518.975.636 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.924.770.001	657.477.383		2.582.247.384
2. Số tăng trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666		91.296.666
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.994.340.001	679.204.049	-	2.673.544.050
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.032.635.469	1.428.282.412	-	6.460.917.881
2. Tại ngày cuối kỳ	4.963.065.469	1.406.555.746	-	6.369.621.215

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.625.192.553	1.157.665.587
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (thuê điểm KD, bảo hiểm xe....)	2.625.192.553	1.157.665.587
b. Dài hạn	102.069.848.507	111.137.051.772
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	102.069.848.507	111.137.051.772
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTMM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTMM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTMM bị tổn thất		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.247.577.167.793	1.247.577.167.793	1.525.331.493.018	1.281.495.300.277	1.003.740.975.052	1.003.740.975.052
b. Vay dài hạn						
Cộng	1.247.577.167.793	1.247.577.167.793	1.525.331.493.018	1.281.495.300.277	1.003.740.975.052	1.003.740.975.052

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		
+ Cty E1 coporation	97.980.106.063	164.768.303.902
+ PTT international trading PTE - Ltd		
+ CN tổng Cty khí VN - CTCP - Cty kinh doanh sản phẩm khí	159.949.653.168	273.533.734.243
+ Phải trả các đối tượng khác	10.779.815.393	24.501.178.905
Cộng	268.709.574.624	462.803.217.050
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Liệt kê chi tiết cho từng đối tượng khách hàng có thông tin về mã tham chiếu		

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	312.829.179	1.495.316.736	1.742.346.159	65.799.756
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.013.903.059	33.138.669.558	33.647.694.047	504.878.570
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.383.929.849	14.383.929.849	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.953.485.469	3.502.615.228	6.297.423.880	1.158.676.817
6. Thuế thu nhập cá nhân		2.377.759.390	2.377.759.390	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	584.637.230	-	584.637.230
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng phải nộp	5.280.217.707	55.482.927.991	58.449.153.325	2.313.992.373
b. Phải thu				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
6. Thuế thu nhập cá nhân	165.764.462		758.232.839	923.997.301
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

9. Các loại thuế khác				
Cộng phải thu	165.764.462		758.232.839	923.997.301

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.826.117.274	3.548.560.932
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	5.826.117.274	3.548.560.932
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	19.675.673.355	74.850.421.187
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	812.996.665	443.370.401
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.421.330.400	72.723.116.420
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	441.346.290	1.683.944.366
b. Dài hạn	7.112.932.311	7.077.556.155
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.112.932.311	7.077.556.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	64.660.490	169.722.400
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		3.051.619.138

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		3.051.619.138
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	137.737.764	64.499.126
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	603.426.380.000		(49.700.000)	125.900.895.182	123.710.799.693	852.988.374.875
- Tăng vốn trong năm trước				14.450.003.751		14.450.003.751
- Lãi trong năm					62.909.257.348	62.909.257.348
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					119.247.893.803	119.247.893.803
Số dư tại ngày 30/06/2022	603.426.380.000		(49.700.000)	140.350.898.933	67.372.163.238	811.099.742.171
Số dư tại ngày 1/1/2023	603.426.380.000		(49.700.000)	140.350.898.933	59.784.633.425	803.512.212.358
- Tăng vốn trong năm nay				10.009.304.303		10.009.304.303
- Lãi trong năm nay					53.039.418.036	53.039.418.036
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					48.611.089.803	48.611.089.803
Số dư tại ngày 30/06/2023	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	64.212.961.658	817.949.844.894

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	150.360.203.236	140.350.898.933
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
---	--	--

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại,		

theo quyết định nào?...)		
--------------------------	--	--

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		
- Euro		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.406.048.094.475	1.716.248.629.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.017.250.751	4.297.491.935
- Doanh thu ký cược vô bình	-	3.764.144.789
Cộng	1.411.065.345.226	1.724.310.266.186
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	1.248.732.293.329	1.516.565.072.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.099.747.640	2.193.429.210
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.592.698.520	2.425.551.860

Cộng	5.692.446.160	4.618.981.070
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.361.090.240.471	1.663.920.210.399
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.189.958.842	3.388.858.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	606.345.568	1.469.369.615
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.366.886.544.881	1.668.778.438.014
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.538.149.577	39.271.023.002
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.503.306.525	38.864.957.790
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.312.329.411	1.418.338.826
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	97.353.785.513	79.554.319.618
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	38.622.148.976	22.986.479.047
- Chiết khấu thanh toán, phí mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.813.343.610	1.548.194.588
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	38.646.768	(392.313.914)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	41.474.139.354	24.142.359.721
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		33.250.430
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.344.261.978	
Cộng	1.344.261.978	33.250.430
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		43.637.766
- Các khoản khác	40	2.928
Cộng	40	43.640.694
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.911.779.850	20.283.445.390
+ CP nhân viên	10.070.225.778	9.250.155.321
+ Chi phí khấu hao	1.026.508.306	1.040.427.343
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Chi phí mua ngoài	6.368.793.642	2.641.151.408
+ Chi phí khác	4.446.252.124	7.351.711.318
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.353.008.641	16.179.767.452
+ CP nhân viên	1.984.876.656	2.008.564.747
+ Chi phí khấu hao	105.162.132	114.071.203
+ CP khấu hao vỏ bình gas	8.791.008.919	8.871.116.376
+ Chi phí mua ngoài	3.085.125.744	37.469.869
+ Chi phí khác	3.386.835.190	5.148.545.257
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.497.943.573	9.003.365.602
- Chi phí nhân công	30.685.028.154	28.368.021.395
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.515.159.182	16.065.562.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.116.343.696	34.220.598.542
- Chi phí bằng tiền khác	24.117.105.781	17.098.493.852
Cộng	106.931.580.386	104.756.042.159
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.479.294.393	6.941.946.545
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.479.294.393	6.941.946.545
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(73.238.638)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.525.331.493.018 đồng

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0 đồng

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng

Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.281.495.300.277 đồng

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0 đồng

Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng

Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng

Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0 đồng

Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có

- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	296.103.424.799	302.729.908.629
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	97.388.879.650	107.526.018.976
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	63.726.082.942	46.123.306.444
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	40.647.263.349	43.811.797.069
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	39.849.386.935	42.051.131.707
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	24.795.506.240	29.118.135.041
6	Công ty xăng dầu Phú Thọ	5.689.833.537	7.889.309.306
7	Công ty xăng dầu Hà Giang	4.242.012.157	4.648.444.144
8	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	3.936.103.008	5.855.269.075
9	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	2.884.505.812	3.197.082.571
10	Công ty xăng dầu Điện Biên	2.699.476.171	1.326.249.228
11	Công ty xăng dầu Bắc Thái	1.603.035.720	1.205.455.847
12	Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.552.873.523	1.477.194.159
13	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	1.468.503.104	1.448.403.866
14	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	968.720.026	769.810.026
15	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	890.006.334	1.548.395.874
16	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	847.320.000	1.091.071.194
17	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	819.946.466	532.387.374
1	Công ty Xăng dầu Yên Bái	805.183.807	551.795.797
2	Công ty xăng dầu Hà Bắc	682.432.748	1.303.736.616
3	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	210.968.450	760.252.350
4	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	209.063.464	213.593.259
5	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	186.321.356	281.068.706

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	96.411.278.709	96.398.606.421
1	Công ty xăng dầu Bắc Thái	7.348.787.400	7.336.441.660
2	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	533.063.498	534.418.296
3	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	369.251.122	378.461.750
4	Công ty xăng dầu Cao Bằng	7.643.660.000	7.696.650.000
5	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn	7.948.467.861	8.093.370.507
6	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	4.849.480.000	4.650.570.000
7	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	59.750.000	59.750.000
8	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	8.722.557.938	8.702.458.700
9	Công ty xăng dầu Hà Bắc	3.547.300.000	3.889.890.000
10	Công ty xăng dầu Phú Thọ	10.904.621.480	11.083.212.960
11	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1.802.550.494	1.945.087.400
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	4.800.846.416	4.752.992.648
13	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	6.515.880.000	6.461.270.000
14	Công ty xăng dầu Điện Biên	7.299.722.500	7.147.982.500
15	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	8.191.860.000	8.260.440.000
16	Công ty xăng dầu Hà Giang	14.540.290.000	13.962.070.000
17	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.333.190.000	1.443.540.000

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	Tổng cộng	1.255.451.891.421	1.532.243.859.782
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	305.159.410.705	353.633.543.115
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	285.623.217.934	354.703.432.621
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	228.714.573.199	305.302.414.284
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	163.569.180.058	182.304.951.656
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	101.055.375.093	129.061.333.624
6	Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	37.294.310	-
7	Văn phòng Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP	-	3.764.144.789
8	Công ty xăng dầu Phú Thọ	25.095.051.010	32.877.278.420
9	Công ty xăng dầu Hà Giang	19.767.405.120	24.146.567.080
10	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	15.334.168.000	15.625.956.030
11	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	13.877.691.960	15.260.432.400
12	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	12.667.370.760	16.134.871.200
13	Công ty xăng dầu Bắc Thái	11.553.895.200	12.779.265.780
14	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	11.170.725.480	14.270.528.060
15	Công ty xăng dầu Điện Biên	9.871.218.000	10.745.544.360
16	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	9.639.793.700	11.849.099.160
17	Công ty xăng dầu Cao Bằng	7.312.731.960	8.194.884.960
18	Công ty xăng dầu Hà Bắc	6.516.909.960	6.724.017.840
19	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	5.988.848.860	7.857.498.060
20	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	4.980.033.360	5.510.721.840
21	Công ty Xăng dầu Yên Bái	3.980.582.380	4.106.395.450
22	Công ty cổ phần Gas Cao Bắc Lạng	3.332.849.880	268.539.120
23	Cty CP xăng dầu Gas Cao Bắc Lạng	2.445.732.960	7.888.269.840
24	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.979.677.090	3.410.929.940
25	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	1.843.774.038	2.168.977.492
26	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.731.672.692	1.634.233.750
27	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.127.641.170	1.033.401.625
28	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bến Thành	1.075.066.542	986.627.286